



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

đã được kiểm toán

C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P. Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346

Audit_da@yahoo.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB-LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại thời điểm 01/01/2014. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm – Miễn nhiệm
Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Ông Lê Công Minh	Nguyên Tổng Giám đốc Cty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Miễn nhiệm ngày 01/10/2015
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	
Ông Hồ Lương Quân	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Miễn nhiệm ngày 01/10/2015
Ông Huỳnh Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Miễn nhiệm ngày 01/10/2015
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Ông Lâm Văn Chánh	Nguyên Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV CSG	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Cố vấn Tài chính Cty Cổ phần CSG Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2015



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số: 32702 /BCKT/APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn từ ngày 01/10/2015) lập ngày 20/11/2015, từ trang 6 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

Như đã nêu tại Thuyết minh số 6.3 – Mục I, khoản đầu tư vào 02 liên doanh là Cty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA chưa được thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Nếu thực hiện hợp nhất và tính theo tỉ lệ sở hữu của Cảng Sài Gòn tại liên doanh thì kết quả lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 lỗ thêm 154.010.983.033 đ. Chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 30/09/2015 giảm thêm 585.490.067.314 đ.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 30/09/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lữ Thị Hoa
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số : 1684 – 2013 – 095 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Hà Nội, Ngày 18 tháng 11 năm 2015

Mai Quang Hợp
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số : 2050 – 2015 – 095 - 1

18/11/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		729.547.201.262	575.188.998.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	256.345.289.550	73.104.262.884
111	1. Tiền		256.345.289.550	73.104.262.884
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	183.519.688.166	155.559.688.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		183.519.688.166	155.559.688.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		269.227.401.442	325.567.594.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	221.492.774.361	293.002.674.930
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.683.859.533	4.994.100.825
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	45.050.767.548	27.570.818.540
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	15.818.507.991	18.333.292.391
141	1. Hàng tồn kho		15.818.507.991	18.333.292.391
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.636.314.113	2.624.160.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.778.953.632	821.606.987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	2.845.795.602	1.117.810.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	11.564.879	684.743.734
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.678.341.636.959	3.691.391.052.553
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		399.675.184.245	402.478.421.384
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	104.459.518.865	104.942.474.994
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	295.377.979.086	297.698.260.096
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(162.313.706)	(162.313.706)
220	II. Tài sản cố định		849.772.226.557	881.572.357.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	676.021.496.945	707.497.875.127
222	- Nguyên giá		2.266.551.162.609	2.249.343.067.394
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.590.529.665.664)	(1.541.845.192.267)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	173.750.729.612	174.074.482.385
228	- Nguyên giá		213.606.369.980	213.542.369.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(39.855.640.368)	(39.467.887.595)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	220.987.057.198	221.495.805.256
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.187.078.802)	(678.330.744)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	927.192.774.064	909.794.911.784
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		927.192.774.064	909.794.911.784
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.271.217.304.495	1.266.200.254.236
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.071.157.696.626	1.072.958.466.367
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		169.559.138.128	168.759.138.128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.500.469.741	24.482.649.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.497.090.400	9.849.302.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	7.107.077.796	7.691.071.092
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		83.655.916	83.655.916
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06	231.781.315	
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	2.074.575.373	2.074.575.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.407.888.838.221	4.266.580.051.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.047.310.810.386	1.912.234.596.299
310	I. Nợ ngắn hạn		553.786.513.012	382.868.401.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	98.971.184.458	85.604.001.095
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		5.142.586.872	5.113.632.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	37.748.660.655	45.458.583.221
314	4. Phải trả công nhân viên		79.587.927.474	106.567.667.042
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.224.685.193	2.702.963.806
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	147.381.000	9.479.932
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	287.880.201.998	55.365.457.719
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19		14.631.680.502
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		41.083.885.362	67.414.935.609
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1.493.524.297.374	1.529.366.194.952
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	855.876.985.396	856.129.370.756
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	637.647.311.978	673.236.824.196
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

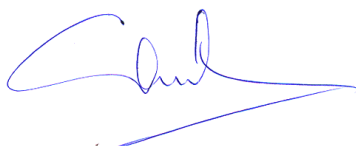
Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.360.578.027.835	2.354.345.454.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2.360.578.027.835	2.354.345.454.764
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		1.266.268.079.403	1.266.268.079.403
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.268.079.403	1.266.268.079.403
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		917.191.415.384	917.191.415.384
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		14.084.740.765	9.798.275.178
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.887.550.216	33.088.520.006
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.166.322.518	33.088.520.006
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.721.227.698	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		131.755.842.067	128.608.764.793
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.407.888.838.221	4.266.580.051.063



Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hà

Trưởng Phòng Tài chính Kế toán





Nguyễn Thanh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.22	791.199.577.062
02	2. Các khoản giảm trừ		
02a	- Chiết khấu bán hàng		
02b	- Giảm giá hàng bán		
02c	- Hàng bán bị trả lại		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		791.199.577.062
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	566.628.867.866
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		224.570.709.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	9.914.887.776
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	42.625.242.216
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.145.084.255
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.873.087.685
25	9. Chi phí bán hàng		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.26	122.829.428.272
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		74.904.014.169
31	12. Thu nhập khác	VI.27	2.412.116.198
32	13. Chi phí khác	VI.28	1.061.883.484
40	14. Lợi nhuận khác		1.350.232.714
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.254.246.883
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	23.109.211.673
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.145.035.210
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		49.221.080.248
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		3.923.954.962

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		904.087.403.992
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(403.632.361.811)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(255.692.034.564)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.532.798.775)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(31.091.693.631)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		812.805.972.972
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(730.575.471.342)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		280.369.016.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			
21	khác		(16.506.339.988)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
23	vị khác		(260.672.491.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.689.499.999
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(400.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.129.985.034
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.759.345.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.1	67.350.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.2	(130.637.947.995)
35	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.378.214.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.666.161.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		182.943.508.891
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		73.345.451.598
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.329.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		256.345.289.550

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại thời điểm 01/01/2014. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

3 Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây

Hàng Hải Việt Nam

dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) phải thực hiện quyết toán thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan thuế chưa thực hiện kiểm tra và quyết toán thuế cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

Theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC thì các khoản dự phòng nợ phải thu, dự phòng đầu tư tài chính không được trích lập. Mức khấu hao được áp dụng như thời điểm trước khi cổ phần hóa.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
XN Lai Dất Tàu biển	Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 222 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

6.2 Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có 05 công ty con**➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 VND. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 VND. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hối – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty:

11/09/2015

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành – Q.4 – Tp Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có 04 công ty liên doanh. Trong đó:**Các công ty liên doanh được hợp nhất trên Báo cáo tài chính**

TT	Tên Công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại liên doanh
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.814.000.000 đ	50%	25.407.000.000 đ	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	60.000.000.000 đ	21%	12.600.000.000 đ	21%

Các công ty liên doanh không hợp nhất trên Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp của Cảng Sài Gòn	Tỷ lệ góp của TCT	Tổng tỷ lệ trong liên doanh
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA		38,93%	11,07%	51%
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		36%	15%	51%

Do liên doanh này có phần vốn góp của TCT Hàng Hải Việt Nam, nên Cảng Sài Gòn không thực hiện hợp nhất hai liên doanh này. Việc hợp nhất được thực hiện tại TCT Hàng Hải Việt Nam.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 là giai đoạn tiếp theo kể từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, đồng thời theo quy định về chế độ báo cáo với Tổng công ty, công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn không lập Báo cáo hợp nhất 9 tháng. Do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC

ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Cùng ngày Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2017 của Bộ Tài Chính. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2015 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty

trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2015.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM

không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 . TIỀN		
Tiền mặt	1.674.564.373	2.200.740.410
Tiền gửi không kỳ hạn	254.670.725.177	70.903.522.474
Cộng	256.345.289.550	73.104.262.884
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	183.519.688.166	155.559.688.166
Cộng	183.519.688.166	155.559.688.166
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
a) Ngắn hạn	221.492.774.361	293.002.674.930
Phải thu các bên không liên quan	146.577.678.681	218.087.579.250
Phải thu các bên liên quan	74.915.095.680	74.915.095.680
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>32.897.413.500</i>	<i>16.285.059.000</i>
<i>Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA</i>	<i>74.915.095.680</i>	<i>74.915.095.680</i>
b) Dài hạn	104.459.518.865	104.942.474.994
Phải thu các bên không liên quan	30.284.899.985	30.767.856.114
Phải thu các bên liên quan	74.174.618.880	74.174.618.880
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>24.021.450.000</i>	<i>24.021.450.000</i>
<i>Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA</i>	<i>74.174.618.880</i>	<i>74.174.618.880</i>
Cộng (a+b)	325.952.293.226	397.945.149.924
04 . PHẢI THU KHÁC		
a) Ngắn hạn	45.050.767.548	27.570.818.540
Phải thu về cổ phần hóa	28.720.874.158	783.636.364
Phải thu về tạm ứng	4.738.035.966	3.394.776.085
Phải thu khác	11.591.857.424	23.392.406.091
b) Dài hạn	295.377.979.086	297.698.260.096
Ký quỹ dài hạn	91.500.000	54.500.000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Trà thay cho CCI	45.378.799.086	47.736.080.096
Cộng (a+b)	340.428.746.634	325.269.078.636
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.818.507.991		18.333.292.391	
Nguyên vật liệu	8.385.170.159		9.935.804.065	
Công cụ, dụng cụ	1.542.304.266		2.173.702.467	
Chi phí SCKD dở dang	4.507.548.645		6.188.738.261	
Hàng hóa	1.383.484.921		35.047.598	
b) Dài hạn	231.781.315			
Nguyên vật liệu	231.781.315			
Cộng(a+b)	16.050.289.306		18.333.292.391	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.778.953.632	821.606.987
Chi phí trả trước khác	1.778.953.632	821.606.987
b) Dài hạn	7.107.077.796	7.691.071.092
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	1.399.867.634	2.674.288.911
Lợi thế kinh doanh khi CPH	998.934.927	998.934.927
Chi phí thuê đất	3.016.848.240	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.691.426.995	4.017.847.254
Cộng (a + b)	8.886.031.428	8.512.678.079

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53.041.446.221	2.776.184.248	157.724.739.511	213.542.369.980
Tăng trong kỳ		64.000.000		64.000.000
Do mua sắm		64.000.000		64.000.000
Số cuối kỳ	53.041.446.221	2.840.184.248	157.724.739.511	213.606.369.980
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	23.870.259.451	1.544.710.411	14.052.917.733	39.467.887.595
Trích khấu hao trong kỳ	127.241.982	259.082.221	1.428.570	387.752.773
Số cuối kỳ	23.997.501.433	1.803.792.632	14.054.346.303	39.855.640.368
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.171.186.770	1.231.473.837	143.671.821.778	174.074.482.385
Số cuối kỳ	29.043.944.788	1.036.391.616	143.670.393.208	173.750.729.612

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Nguyên giá tại ngày cuối kỳ	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	678.330.744
- Khấu hao trong kỳ	508.748.058
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ	1.187.078.802
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	220.987.057.198

11 . CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	1.256.500.000	958.041.600
Xây dựng cơ bản (XDCB)	925.936.274.064	908.836.870.184
Cộng	927.192.774.064	909.794.911.784
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>23.951.678.715</i>	<i>24.008.328.715</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>897.525.075.562</i>	<i>879.767.539.622</i>
<i>Bến phao Soài rạp</i>	<i>935.812.637</i>	<i>935.812.637</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1.544.171.650	1.544.171.650
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	180.969.785	180.969.785
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	20.280.231	20.280.231
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	329.153.707	329.153.707
Cộng	2.074.575.373	2.074.575.373

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	90.459.906.460	63.190.307.862
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.511.277.998	22.413.693.233
Cộng	98.971.184.458	85.604.001.095

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	44.773.839.487	177.537.824.299	184.563.003.131	37.748.660.655
<i>Thuế GTGT</i>	<i>11.086.764.170</i>	<i>104.779.039.019</i>	<i>112.142.298.521</i>	<i>3.723.504.668</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>12.094.034.660</i>	<i>30.219.443.875</i>	<i>31.080.055.052</i>	<i>11.233.423.483</i>
<i>Riêng</i>	<i>11.065.544.253</i>	<i>27.931.264.656</i>	<i>28.920.938.247</i>	<i>10.075.870.662</i>
<i>Xếp dỡ</i>	<i>296.520.883</i>	<i>1.150.576.835</i>	<i>1.016.053.454</i>	<i>431.044.264</i>
<i>Vận tải</i>	<i>288.917.647</i>	<i>666.525.565</i>	<i>460.160.937</i>	<i>495.282.275</i>
<i>Cơ khí</i>	<i>137.413.537</i>	<i>447.578.766</i>	<i>392.724.831</i>	<i>192.267.472</i>
<i>Hiệp Phước</i>	<i>42.498.305</i>	<i>23.498.053</i>	<i>65.996.358</i>	

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN
Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - Tp HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

<i>Logistic</i>	263.140.035		224.181.225	38.958.810
<i>Thuế TNCN</i>	(580.182.244)	22.404.920.025	19.796.436.961	2.028.300.820
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	22.173.222.901	20.110.421.380	21.520.212.597	20.763.431.684
<i>Thuế môn bài</i>		24.000.000	24.000.000	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp)

THUẾ PHẢI THU	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối kỳ
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	1.117.810.053	1.727.985.549		2.845.795.602
<i>Thuế TNDN</i>		11.564.879		11.564.879

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay dự trả (*)	929.763.793	2.412.847.529
Chi phí phải trả khác	2.294.921.400	290.116.277
Cộng	3.224.685.193	2.702.963.806

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	147.381.000	9.479.932
Cộng	147.381.000	9.479.932

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	287.880.201.998	55.365.457.719
Kinh phí công đoàn	329.562.703	770.297.436
Bảo hiểm xã hội	1.210.667.146	187.915.465
Bảo hiểm y tế	267.045.908	199.642.249
Bảo hiểm thất nghiệp	101.066.158	2.955.760
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		34.740.000
Phải trả về cổ phần hóa	230.499.575.113	16.423.312.113
Phải trả khác	55.472.284.970	37.746.594.696
b) Dài hạn	855.876.985.396	856.129.370.756
Ký quỹ, ký cược	6.969.305.396	6.769.066.756
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải trả dài hạn khác		452.624.000
Cộng (a+b)	1.143.757.187.394	911.494.828.475

19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	Từ 01/01/2015
Vốn góp tăng trong kỳ	đến 30/09/2015
	1.266.268.079.403

	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		1.266.268.079.403
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	14.084.740.765	9.798.275.178
	Cộng	14.084.740.765	9.798.275.178
21	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1. Tài sản thuê ngoài		
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.818.241.959	3.720.225.566
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	2.818.241.959	2.818.241.959
	<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi</i>		901.983.607
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	98.855.430	41.200.000
	5. Ngoại tệ các loại		
	USD	135.131,01	54.355,14
VI	CÁC THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	. DOANH THU		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Doanh thu KD Bất động sản, Chuyển nhượng BĐS		11.584.785.000
	Doanh thu xây lắp		27.921.517.194
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		751.693.274.868
	Cộng		791.199.577.062
23	. GIÁ VỐN		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Giá vốn KD Bất động sản, Chuyển nhượng BĐS		10.025.380.145
	Giá vốn hoạt động xây lắp		23.912.311.870
	Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ		532.691.175.851
	Cộng		566.628.867.866
24	. DOANH THU TÀI CHÍNH		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.544.872.191
	Cổ tức lợi nhuận được chia		3.044.596.954
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		221.994.543
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		103.424.088
	Cộng		9.914.887.776
25	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Lãi tiền vay		16.145.084.255
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		1.323.984.427
	Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		25.156.173.534
	Cộng		42.625.242.216

26	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (*)	122.829.428.272
	Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	
	Cộng	122.829.428.272
	Trong đó:	
	<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	58.013.616.438
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	64.815.811.834
27	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Thu nhập khác	2.412.116.198
	Cộng	2.412.116.198
28	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí khác	1.061.883.484
	Cộng	1.061.883.484
29	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.109.211.673
	Cộng	23.109.211.673
30	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí nguyên vật liệu	87.237.749.212
	Chi phí nhân công	350.903.535.160
	Chi phí khấu hao TSCĐ	49.657.866.456
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.176.458.287
	Chi phí bằng tiền khác	68.482.687.023
	Cộng	689.458.296.138
VII	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT	
1	. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	67.350.000.000
	Cộng	67.350.000.000
2	. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	130.637.947.995
	Cộng	130.637.947.995

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	19.789.318.024
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	9.788.879.881
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	876.867.354

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2015
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty Liên doanh	Phải thu về cung cấp dịch vụ	149.089.714.560
Cộng			149.089.714.560

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2015
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Phải trả về cung cấp dịch vụ	5.829.642.695
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Phải trả về cung cấp dịch vụ	2.343.993.871
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Phải trả về cung cấp dịch vụ	337.641.432
Cộng			8.511.277.998

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý 9 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.971.706.802	31.441.468.726	95.413.175.528
Khấu hao và chi phí phân bổ	59.335.364.664	31.775.676.100	91.111.040.764
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.636.342.138	(334.207.374)	4.302.134.764
Lãi (lỗ) tài chính	(765.003.983)	23.405.281	(741.598.702)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	46.813.205	13.000.000	59.813.205
Lợi nhuận trước thuế	3.918.151.360	(297.802.093)	3.620.349.267
Tổng Tài sản bộ phận	122.979.384.455	16.456.793.566	139.436.178.021

Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về	11.859.390.429	11.341.328.623	23.200.719.052
--	----------------	----------------	----------------

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán APEC, có điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán nhà nước.

Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm, kỳ trước đã được trình bày và phân loại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà

Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Thanh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (Tân Thuận 2)	1.007.493.818		1.007.493.818	1.007.493.818		1.007.493.818
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1.040.829.543		1.040.829.543	1.040.829.543		1.040.829.543
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	626.542.685		626.542.685	646.542.685		646.542.685
	Công ty TNHH MTV TM và XNK Hàng Hải Việt	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	
	Công ty Cổ phần TM Đức Thọ	18.681.222	(18.681.222)		18.681.222	(18.681.222)	
	Công ty Cổ phần Thương mại Viễn Đông	37.398.484	(37.398.484)		37.398.484	(37.398.484)	
	Công ty TNHH Ngôi sao Phương nam	20.975.000	(20.975.000)		20.975.000	(20.975.000)	
	Cty TNHH TM DV VT Châu Anh	11.000.000	(11.000.000)		11.000.000	(11.000.000)	
	Công ty TNHH Hải An	31.804.500	(31.804.500)		31.804.500	(31.804.500)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam (VP cảng)	793.180.562		793.180.562	793.180.562		793.180.562
	CN Cty CP Thép POMINA	337.641.432		337.641.432	337.641.432		337.641.432
	Công ty TNHH VTB và TM Việt Hân	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000
	Công ty Cổ phần Phúc Long	161.000.000		161.000.000	161.000.000		161.000.000
	Công ty CP Đầu tư và PT VTB Trái Thiên	56.140.000	(28.070.000)	28.070.000	56.140.000	(28.070.000)	28.070.000

33

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Công ty TNHH Giao nhận Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41.632.500		41.632.500			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triều	9.105.925.741		9.105.925.741	9.353.230.115		9.353.230.115
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36.717.100		36.717.100	36.717.100		36.717.100
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.551.585.049		1.551.585.049	1.382.835.049		1.382.835.049
	TỔNG CỘNG	14.922.932.136	(162.313.706)	14.760.618.430	14.979.854.010	(162.313.706)	14.817.540.304

34

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	1.257.522.666.051	52.403.346.759	892.479.700.588	18.652.106.381	28.285.247.615	2.249.343.067.394
2	Tăng trong kỳ	5.886.385.193	427.914.748	9.531.581.637	1.362.213.637		17.208.095.215
2.1	Do mua sắm	1.705.938.182	427.914.748	9.531.581.637	1.362.213.637		13.027.648.204
2.2	Do XDCB hoàn thành	4.180.447.011					4.180.447.011
3	Giảm trong kỳ						
3.1	Do thanh lý						
3.3	Giảm do phân loại		(78.211.585)	(413.633.939)	477.553.945	14.291.579	
4	Số cuối kỳ	1.263.409.051.244	52.909.473.092	902.424.916.164	19.536.766.073	28.270.956.036	2.266.551.162.609
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	796.538.847.392	40.528.882.035	677.449.394.356	11.850.986.334	15.477.082.150	1.541.845.192.267
2	Tăng trong kỳ	20.353.516.132	1.093.224.299	24.857.391.668	821.407.526	1.558.933.772	48.684.473.397
2.1	Do trích khấu hao TSCĐ	20.353.516.132	1.093.224.299	24.857.391.668	821.407.526	1.558.933.772	48.684.473.397
3	Giảm trong kỳ						
3.1	Do thanh lý						
3.2	Giảm khác						
3.3	Giảm do phân loại		(37.426.667)	23.135.088		14.291.579	
4	Số cuối kỳ	816.892.363.524	41.659.533.001	702.283.650.936	12.672.393.860	17.021.724.343	1.590.529.665.664
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	460.983.818.659	11.874.464.724	215.030.306.232	6.801.120.047	12.808.165.465	707.497.875.127
2	Số cuối kỳ	446.516.687.720	11.249.940.091	200.141.265.228	6.864.372.213	11.249.231.693	676.021.496.945

35

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	1.071.157.696.626		1.071.157.696.626		1.068.258.358.592
Công ty Cổ phần Logictis Tân Thuận Phong				453.057.595	453.057.595
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	532.913.219.001		532.913.219.001		532.913.219.001
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	481.093.320.000		481.093.320.000		481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	40.573.672.227		40.573.672.227	41.198.761.996	41.198.761.996
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	16.577.485.398		16.577.485.398	17.300.107.775	12.600.000.000
12.2 Đầu tư dài hạn khác	200.059.607.869		200.059.607.869		193.241.787.869
a Đầu tư vào công ty khác	169.559.138.128		169.559.138.128		168.759.138.128
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980		166.684.573.980	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logictis Tân Thuận Phong	500.000.000		500.000.000		
Công ty Cổ phần DV Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000		
b Đầu tư cổ phiếu	24.482.649.741		24.482.649.741		24.482.649.741
Ngân hàng Hàng Hải	22.750.673.323		22.750.673.323	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000	620.000.000	620.000.000

36

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư Dài hạn khác(Đầu tư						
c bằng Quỹ Phúc lợi)	6.017.820.000		6.017.820.000			
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1.000.000.000		1.000.000.000			
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1.000.000.000		1.000.000.000			
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000			
Công ty Cp XNK& DV CSG	627.000.000		627.000.000			
Ngân hàng Hàng Hải	2.610.820.000		2.610.820.000			
TỔNG CỘNG	1.271.217.304.495		1.271.217.304.495	1.266.200.254.236		1.261.500.146.461

Thông tin khác về khoản đầu tư vào Cty L/doanh	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Nơi đóng trụ sở	Lĩnh vực hoạt động	Ghi chú
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%	50%	Vũng Tàu	Khai thác dịch vụ cảng biển	
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%	38,93%	Vũng Tàu	Khai thác dịch vụ cảng	a
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	36%	36%	Vũng Tàu	Khai thác dịch vụ cảng	b
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21%	21%	Vũng Tàu	Khai thác dịch vụ cảng biển	

Thông tin khác về khoản đầu tư vào công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Nơi đóng trụ sở	Lĩnh vực hoạt động
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	15%	15%	Vũng Tàu	Khai thác dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Lai Dắt Tàu biển	5%	5%		Khai thác dịch vụ cảng biển
Công ty CP Logictis Tân Thuận Phong	5,14%	5,14%	Tp Hồ Chí Minh	Kho bãi, bốc xếp, vận tải...
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	15,43%	15,43%	Tp Hồ Chí Minh	Kho bãi, bốc xếp, vận tải...

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư cổ phiếu	Số lượng
Ngân hàng Hàng Hải	1.871.216 CP
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	

37

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Thông tin về khoản đầu tư từ Quỹ Phúc lợi		Số lượng /Tỉ lệ		Ghi chú:	Tỉ lệ sở hữu Bên Việt Nam	
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng SG		25%			Tổng công ty Hàng Hải	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và DV CSG		100.000 CP		a	11,07%	38,93%
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn		78.000 CP		b	14%	36%
Công ty Cp XNK& DV CSG		62.700 CP				
Ngân hàng Hàng Hải		261.082 CP				

38

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN				14.631.680.502	14.631.680.502	14.631.680.502
Nợ dài hạn đến hạn trả				14.631.680.502	14.631.680.502	14.631.680.502
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam				12.831.680.502	12.831.680.502	12.831.680.502
Công đoàn Sàng Sài Gòn				1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
b VAY DÀI HẠN	637.647.311.978	637.647.311.978	106.448.096.696	142.037.608.914	673.236.824.196	673.236.824.196
Ngân hàng Phát triển Châu Á (AI)	266.802.137.173	266.802.137.173	6.362.063.367		260.440.073.806	260.440.073.806
Ngân hàng TMCP Phương Đông			3.354.000.000	77.080.500.000	73.726.500.000	73.726.500.000
Ngân hàng thế giới (WB)	2.817.486.440	2.817.486.440		563.497.288	3.380.983.728	3.380.983.728
Ngân hàng NN&PTNN	543.513.404	543.513.404	67.841.249	24.080.730.980	24.556.403.135	24.556.403.135
Ngân hàng BangKok	291.729.600.000	291.729.600.000	14.864.400.000	7.783.200.000	284.648.400.000	284.648.400.000
Ngân hàng TM Hàng Hải	5.677.989.930	5.677.989.930	323.546.130	1.505.582.640	6.860.026.440	6.860.026.440
Ngân hàng TMCP An Bình	67.530.000.000	67.530.000.000	67.530.000.000	19.624.437.087	19.624.437.087	19.624.437.087
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	2.546.585.031	2.546.585.031	13.946.245.950	11.399.660.919		
Cộng (a+b)	637.647.311.978	637.647.311.978	106.448.096.696	156.669.289.416	687.868.504.698	687.868.504.698

39

PHỤ LỤC SỐ 05

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá	Cổ phiếu Quý	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	1.277.651.470.188	917.191.415.384	(28.150.454.804)	(609.600.000)	818.255.616	3.067.391.131	128.425.955.597	2.298.394.433.112
2. Số tăng trong năm	221.136.082	-	28.150.454.804	-	9.911.656.341	76.000.322.839	182.809.196	114.466.379.262
- Tăng vốn trong kỳ					9.262.694.013			9.262.694.013
- Lãi trong kỳ này						70.182.003.011		70.182.003.011
- Tăng khác	221.136.082		28.150.454.804			9.164.622		28.380.755.508
- Tăng do hợp nhất kỳ này					648.962.328	5.809.155.206	182.809.196	6.640.926.730
3. Số giảm trong năm	11.604.526.867	-	-	-	931.636.779	45.979.193.964	-	58.515.357.610
- Phân phối lợi nhuận	7.861.714.655					44.999.201.844		52.860.916.499
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác	3.742.812.212				137.853.821	560.010.285		4.440.676.318
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					793.782.958	419.981.835		1.213.764.793
4. Số cuối năm	1.266.268.079.403	917.191.415.384	-	(609.600.000)	9.798.275.178	33.088.520.006	128.608.764.793	2.354.345.454.764
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	1.266.268.079.403	917.191.415.384	0	(609.600.000)	9.798.275.178	33.088.520.006	128.608.764.793	2.354.345.454.764
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.344.362.421	61.765.364.758	4.360.842.067	70.470.569.246
- Tăng vốn trong kỳ					4.344.362.421	0		4.344.362.421
- Lãi trong kỳ						53.145.035.210		53.145.035.210
- Tăng khác					0	0		-
- Tăng do hợp nhất						8.620.329.548	4.360.842.067	12.981.171.615
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	57.896.834	62.966.334.548	1.213.764.793	64.237.996.175
- Phân phối lợi nhuận (*)					0	33.663.370.520		33.663.370.520
- Giảm khác						15.901.385.689		15.901.385.689
- Giảm do hợp nhất					(793.782.958)	9.892.416.064	1.213.764.793	10.312.397.899
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					851.679.792	3.509.162.275		4.360.842.067
4. Số dư cuối kỳ	1.266.268.079.403	917.191.415.384	0	(609.600.000)	14.084.740.765	31.887.550.216	131.755.842.067	2.360.578.027.835

40